

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH



BỘ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH QUẢNG NINH
(Phiên bản 1.0)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 311 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

Quảng Ninh - 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	2
I. TỔNG QUAN	3
II. BỘ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH QUẢNG NINH.....	4
II.1. GIỚI THIỆU BỘ CHỈ SỐ:	5
II.1.1. Mục tiêu thiết kế, xây dựng bộ chỉ số:	5
II.1.2. Yêu cầu:	5
II.1.3. Phạm vi áp dụng dự kiến	6
II.1.4. Đối tượng áp dụng	6
II.1.5. Nguyên tắc xây dựng	6
II.1.6. Cấu trúc bộ chỉ số QN_DTI	7
II.2. Trình tự đánh giá, thời gian thực hiện	8
II.2.1. Trình tự đánh giá	8
II.2.2. Kỳ đánh giá	10
II.2.3. Phương pháp chấm điểm	10
III. Bộ chỉ số đo lường chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh:	11
III.1. Bộ Chỉ số đo lường hoạt động chuyển đổi số cấp Sở, ngành:.....	11
III.2. Bộ Chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số địa phương:	24
III.2.1. Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số cấp xã:	24
III.2.2. Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số cấp huyện:	43
PHỤ LỤC– MỘT SỐ KHÁI NIỆM.....	62

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ATTT	An toàn thông tin
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT&TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
DVC	Dịch vụ công
DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
KTXH	Kinh tế - Xã hội
QLVB	Quản lý văn bản
QLVB&ĐH	Quản lý văn bản và điều hành

I. TỔNG QUAN

Mỗi cuộc CMCN gắn liền với sự xuất hiện của một (một nhóm) công nghệ, kỹ thuật mới và tạo ra sự chuyển đổi sâu, rộng đến toàn bộ nền kinh tế. Các cuộc CMCN lần 1 và 2 với việc ra đời động cơ hơi nước, động cơ điện đã chuyển đổi các nền kinh tế trước đây vốn dựa vào nông nghiệp, thủ công nghiệp sang nền kinh tế dựa trên công nghiệp quy mô lớn, sản xuất cơ giới hóa, sản xuất đại trà hàng loạt. Cuộc CMCN lần 3 với lợi thế từ việc ứng dụng CNTT trong cải tiến và tự động hóa quy trình sản xuất tiếp tục thúc đẩy việc nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản xuất; mạng lưới sản xuất toàn cầu không còn tập trung ở các quốc gia có công nghiệp phát triển mà mở rộng sang các nơi có lợi thế nhân công giá rẻ; một không gian mạng mới bắt đầu xuất hiện, nhờ đó các hoạt động tương tác giữa con người với con người dần dần được chuyển dịch lên môi trường số. Cuộc CMCN lần thứ 4 không chỉ là những thay đổi về mặt công nghệ, mà là cơ hội cho tất cả mọi người (bao gồm các nhà lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách, tất cả mọi người từ tất cả các nhóm thu nhập và quốc gia...) khai thác công nghệ và sự hợp nhất giữa thế giới thực-số để tạo ra sự phát triển toàn diện, lấy con người làm trung tâm, thực hiện công cuộc chuyển đổi từ kinh tế sản xuất sang kinh tế tri thức. Chuyển đổi số gắn liền với cuộc CMCN lần thứ 4 này, chuyển đổi số được coi là một quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện; Thúc đẩy chuyển đổi số nhanh và bền vững, phát triển kinh tế số, xã hội số được xác định là những khâu đột phá để rút ngắn quá trình CNH, HĐH đất nước.

Quyết định số 749/QĐ-TTg về "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" được Thủ tướng phê duyệt ngày 3/6/2020, đã nêu rõ nhiệm vụ, giải pháp tạo nền móng cho quá trình chuyển đổi số của Việt Nam. Theo đó, chuyển đổi số quốc gia được thực hiện trên 03 (ba) trụ cột chính là Chính phủ số - Kinh tế số - Xã hội số. Chính phủ số để phục vụ người dân tốt hơn, Kinh tế số giúp người dân giàu hơn và Xã hội số khiến người dân hạnh phúc hơn.

Với vai trò trọng yếu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ và là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, toàn tỉnh Quảng Ninh quyết tâm thực hiện Chuyển đổi số, nỗ lực đóng góp cho công cuộc Hiện đại hóa của quốc gia (thúc đẩy phát triển kinh tế với tỷ trọng đóng góp của kinh tế số lớn, xây dựng một xã hội số văn minh, an toàn và hạnh phúc).

Trong năm 2022, Ban Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Quảng Ninh đã nhanh chóng ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 5/2/2022 về Chuyển đổi số toàn diện tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch số 59/KH-UBND của UBND Tỉnh Quảng Ninh ngày 01/3/2022 về việc thực hiện Chuyển đổi số toàn diện tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Năm 2025, Quảng Ninh đặt mục tiêu "*Đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; phát triển mạnh kinh tế số tạo nền tảng thúc đẩy phát triển và tạo ra các giá trị tăng trưởng mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh; từng bước đưa kinh tế số giữ vai trò chủ đạo trong*

tăng trưởng GRDP của tỉnh. Xây dựng xã hội số an toàn, nhân văn dựa trên ba trụ cột thiên nhiên - văn hóa - con người để hình thành công dân số, xã hội số, đảm bảo an toàn, an ninh mạng gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền số quốc gia. Phân đầu đến năm 2025, Quảng Ninh thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng của cả nước; đi đầu trong chuyển đổi số các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; trở thành mô hình mẫu về chuyển đổi số toàn diện cấp tỉnh”.

Tuy nhiên, nhận thức được Chuyển đổi số là một quá trình phức tạp, lâu dài với nhiều thách thức, cần sự tham gia của nhiều cấp, nhiều thành phần, việc nắm bắt kịp thời các nhiệm vụ, hoạt động Chuyển đổi số cấp mình quản lý có đi đúng hướng hay không, đi với tốc độ nào và xác định được các điểm mạnh cần phát huy, các điểm yếu cần khắc phục... từ đó có những điều chỉnh chính sách và lộ trình kịp thời, phù hợp là việc làm hết sức cần thiết. Để hỗ trợ các nhà lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách tận dụng tốt nhất công nghệ kỹ thuật số, Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương và của quốc gia lần đầu tiên được ban hành theo Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 12/10/2020 và được cập nhật theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022.

Ngoài các Bộ chỉ số cấp quốc gia, cấp tỉnh đã được ban hành tại các Quyết định trên, một số tỉnh, thành phố cũng đã triển khai xây dựng Bộ Chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố áp dụng cho các cấp hành chính để cụ thể hóa các chỉ tiêu đo lường ở cấp quốc gia, cấp tỉnh thành phố và phục vụ đánh giá việc thực hiện Nghị quyết, Kế hoạch và Chương trình hành động của tỉnh về Chuyển đổi số.

II. BỘ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH QUẢNG NINH

Bộ chỉ số đo lường chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh (QN_DTI) là bộ chỉ số tổng hợp, đo lường mức độ sẵn sàng cho chuyển đổi số (*theo các khía cạnh thể chế, hạ tầng, nhân lực, đảm bảo an toàn thông tin*) và mức độ sâu rộng của việc áp dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong và giữa các cấp hành chính trên địa bàn Tỉnh bởi các tác nhân quan trọng trong nền kinh tế: người dân, doanh nghiệp và Chính phủ (*từ góc độ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số*). Từ đó cung cấp bức tranh toàn cảnh về sự lan tỏa công nghệ đến các hoạt động xã hội, các ngành, lĩnh vực kinh tế và được sử dụng làm “tiêu chuẩn” đo lường chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh, hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách thiết kế, hoạch định các giải pháp, nhiệm vụ về chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế và các nhóm người dùng khác nhau.

Kế thừa các kết quả đạt được trong giai đoạn vừa qua, Bộ chỉ số QN_DTI (phiên bản 1.0) tập trung vào việc đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, hướng tới chuyển đổi số toàn diện của Tỉnh. Điểm số và thứ hạng của QN_DTI sẽ được tính toán hàng năm, chốt thời điểm dữ liệu vào ngày 31/12 mỗi năm.

Từng chỉ số riêng lẻ sẽ được thu thập định kỳ để bảo đảm khả năng giám sát. Việc thu thập bằng cách tự động hóa dựa trên kho dữ liệu dùng chung, dữ liệu

chia sẻ trực tiếp từ các nền tảng, hệ thống đang vận hành được tiếp tục cân nhắc, xem xét để cải thiện trong tương lai. Bên cạnh đó, do công nghệ và môi trường số thay đổi rất nhanh nên bộ chỉ tiêu đo lường chuyên đổi số cần được cập nhật thường xuyên. Một nhóm làm việc để giám sát việc thực hiện chuyên đổi số dựa trên đo lường kết quả thực hiện từ các chỉ số thành phần và quản lý liên tục việc cập nhật, điều chỉnh bộ chỉ số được khuyến nghị.

II.1. GIỚI THIỆU BỘ CHỈ SỐ:

II.1.1. Mục tiêu thiết kế, xây dựng bộ chỉ số:

- Đánh giá các hoạt động ứng dụng công nghệ và chuyên đổi số đang được triển khai trên địa bàn cấp (i) xã, phường, thị trấn và (ii) thị trấn, huyện và (iii) tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh bằng cách quan sát điểm, xếp hạng chỉ số tổng thể và điểm của từng trụ cột thành phần.

- Xác định lợi thế chuyên đổi số của từng khu vực hành chính từ đó rút ra các bài học thực hành tốt nhất, cũng như những điểm yếu cần phải cải thiện dựa trên việc phân tích, đánh giá điểm số về chuyên đổi số theo từng nhóm chỉ số thành phần.

- Theo dõi sự tiến bộ về mức độ sẵn sàng và hiệu quả đạt được nhờ ứng dụng công nghệ từ việc cải thiện điểm số và nhận diện khoảng cách số giữa các Sở, các huyện, các xã.

- Là cơ sở để xây dựng và ban hành các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, hỗ trợ các chủ thể trên địa bàn hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết của Tỉnh về Chuyển đổi số toàn diện.

- Hướng tới mục tiêu quản trị số, quản trị dựa trên dữ liệu.

II.1.2. Yêu cầu:

Yêu cầu đối với quá trình thiết kế, xây dựng Bộ chỉ số

- QN-DTI giám sát, đo lường việc thực hiện Bộ Chỉ số đánh giá chuyên đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia; giám sát, đo lường việc thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 5/02/2022 của Tỉnh ủy tỉnh Quảng Ninh, Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh; đảm bảo đồng bộ với Kế hoạch số 268/KH-UBND mới ngày 16/11/2022;

- Đảm bảo khả năng lượng hóa, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá khách quan, minh bạch, theo định kỳ hàng năm;

- Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

Yêu cầu đối với việc cung cấp dữ liệu, thông tin phục vụ đo lường

- Ưu tiên dữ liệu liên thông trực tiếp từ các hệ thống đang vận hành hoặc qua kết nối API;

- Cung cấp dữ liệu, thông tin trung thực, kịp thời, đúng hạn, đúng kỳ số liệu phục vụ đánh giá;

- Các kết quả đánh giá trong từng chỉ tiêu phải có số liệu minh chứng tin cậy, đầy đủ và chính xác.

II.1.3. Phạm vi áp dụng dự kiến

- Phục vụ theo dõi, đánh giá mức độ sẵn sàng cho chuyển đổi số và mức độ chuyển đổi trong và giữa các cấp hành chính và trong khối cơ quan Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - kinh tế- xã hội;

- Phục vụ giám sát tình hình thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số toàn diện tỉnh Quang Ninh.

II.1.4. Đối tượng áp dụng

Bộ Chỉ số QN_DTI áp dụng đo lường, đánh giá chi tiết mức độ chuyển đổi số của 02 nhóm đối tượng:

- Đo lường, xếp hạng hoạt động chuyển đổi số: áp dụng đối với các cơ quan Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể -xã hội (phân theo 02 nhóm: i) các cơ quan cung cấp dịch vụ công và ii) các cơ quan không có dịch vụ công);

- Đo lường, xếp hạng kết quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số nói chung theo 02 cấp hành chính: áp dụng đối với

+ 13 UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là QN_DTI cấp huyện).

+ 177 UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là QN_DTI cấp xã).

II.1.5. Nguyên tắc xây dựng

- Bộ Chỉ số QN_DTI đảm bảo đồng bộ với Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Bộ Thông tin và truyền thông ban hành theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022. Tuy nhiên, một số chỉ số chỉ đo lường cấp tỉnh như “Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh”; “Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký”... là những chỉ số chỉ đo lường cấp Tỉnh nên không áp dụng cho cấp huyện, xã.

- Bộ tiêu chí được thiết kế động để đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế của các giai đoạn phát triển lịch sử khác nhau và định hướng phát triển của Tỉnh.

+ Phiên bản 1.0 được thiết kế đảm bảo đồng bộ về cấu trúc với Bộ chỉ số đo lường DTI quốc gia, đồng bộ để giám sát thực hiện mục tiêu của Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 5/02/2022 của Tỉnh ủy tỉnh Quảng Ninh, Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh và đảm bảo đồng bộ với Kế hoạch số 268/KH-UBND ngày 16/11/2022 về đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử, chính quyền số cấp xã, huyện và cấp sở tỉnh Quảng Ninh năm 2022. Khi các chỉ số đo lường đã đạt hoặc vượt qua mục tiêu đề ra, hay phần lớn các đơn vị đã đạt, chỉ tiêu đó sẽ được xem xét, cập nhật, thay thế bằng các chỉ số đo lường ở mức cao hơn.

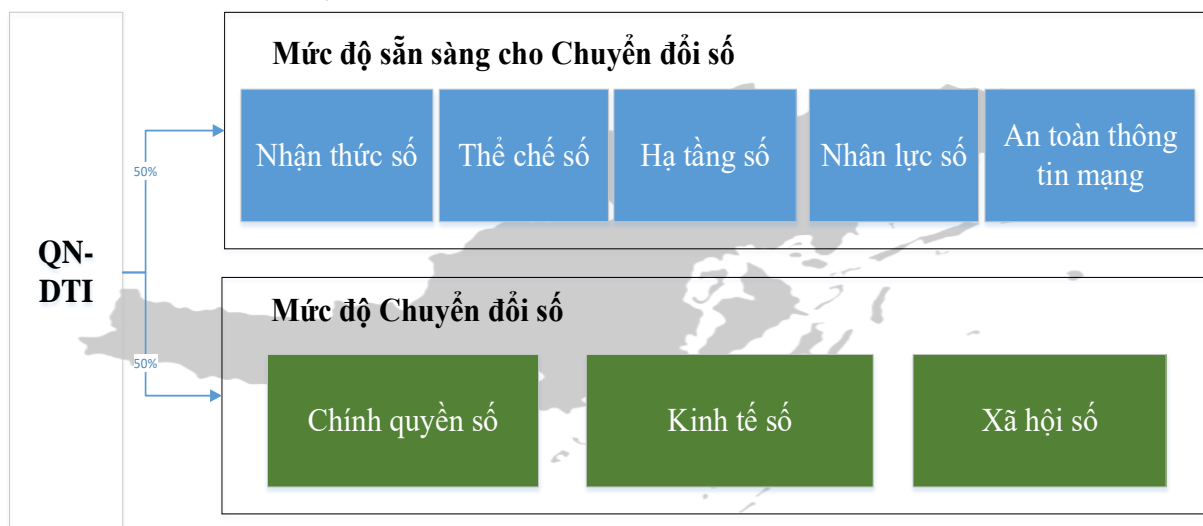
+ Đảm bảo tính khả thi khi đo lường: một số chỉ số đã được cân nhắc là cần thiết và đã được đưa ra thảo luận. Tuy nhiên đối chiếu với danh mục hệ thống chỉ

tiêu thống kê cấp quốc gia, hệ thống chỉ tiêu ngành Thông tin và Truyền thông và tham khảo một số cơ sở dữ liệu hiện có, chưa đủ dữ liệu để đo lường, do đó các chỉ số này sẽ tiếp tục được nghiên cứu, xem xét để đưa vào ở các phiên bản tiếp theo.

II.1.6. Cấu trúc bộ chỉ số QN_DTI

Về cơ bản, QN_DTI đánh giá theo **02 khía cạnh**:

- i) Mức độ sẵn sàng cho chuyển đổi số và
- ii) Mức độ chuyển đổi số.



QN_DTI tuân thủ cấu trúc của DTI cấp quốc gia với 06 nhóm chỉ số đánh giá chính thành phần, thang điểm 1.000 điểm.

Mỗi khía cạnh sẽ tiếp tục được tổng hợp điểm đánh giá từ các nhóm chỉ số thành phần. Trên cơ sở mục tiêu định hướng phát triển cân tập trung trong giai đoạn từ nay đến 2025 và trên cơ sở số lượng các chỉ số đang đo lường của Tỉnh được tích hợp trong Bộ chỉ số này, Tư vấn đề xuất cấu trúc của Bộ chỉ số DTI như sau:

II.1.6.1. Cấu trúc đối với Bộ chỉ số đo lường hoạt động chuyển đổi số cấp Sở:

- a) Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có dịch vụ công
- b) Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có dịch vụ công

II.1.6.2. Cấu trúc đối với Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số

- a) Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số cấp huyện
- b) Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số cấp xã

Bộ chỉ số đo lường chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị cấp xã, phường, thị trấn

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
I	Mức độ sẵn sàng cho CDS		600
1	Nhận thức số	27	150

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
2	Thẻ chế số	4	100
3	Hạ tầng số	17	150
4	Nhân lực số	8	100
5	An toàn thông tin mạng	10	100
II	Mức độ Chuyển đổi số		400
1	Hoạt động chính quyền số	50	400
	Tổng điểm	116	1.000

Bộ chỉ số đo lường chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị cấp huyện

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
I	Mức độ sẵn sàng cho CDS		600
1	Nhận thức số	49	150
2	Thẻ chế số	8	100
3	Hạ tầng số	20	150
4	Nhân lực số	17	100
5	An toàn thông tin mạng	10	100
II	Mức độ Chuyển đổi số		400
1	Hoạt động chính quyền số	72	400
	Tổng	176	1.000

Bộ chỉ số đo lường chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (sở, ngành)

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
I	Mức độ sẵn sàng cho CDS		600
1	Nhận thức số	44	150
2	Thẻ chế số	8	100
3	Hạ tầng số	13	150
4	Nhân lực số	10	100
5	An toàn thông tin mạng	10	100
II	Mức độ Chuyển đổi số		400
1	Hoạt động chính quyền số	63	400
	Tổng	148	1.000

II.2. Trình tự đánh giá, thời gian thực hiện

II.2.1. Trình tự đánh giá

- Có 02 cách để cung cấp số liệu:
- + Các đơn vị “Tự đánh giá” bằng cách tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm chứng

liên quan đến báo cáo và gắn lên hệ thống đo lường mức độ chuyển đổi số DTI (sẽ được phát triển trong thời gian tới)

Trong quá trình thu thập số liệu để đánh giá, đối với các chỉ số do các đơn vị cung cấp số liệu để đánh giá, nếu không có số liệu báo cáo đối với chỉ số nào thì giá trị điểm đối với chỉ số tương ứng được mặc định là 0 điểm.

+ Kết nối với các hệ thống đang vận hành qua API để tự động trả dữ liệu về hệ thống đánh giá, đo lường mức độ chuyển đổi số.

- Đơn vị thẩm tra, xác thực dữ liệu được cung cấp sẽ dựa trên tài liệu kiểm chứng, số liệu gửi về từ các hệ thống đo lường tự động để tổng hợp, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết và nhập vào hệ thống đánh giá (sau khi được xây dựng).

- Gửi kết quả tổng hợp về đầu mối các cơ quan, đơn vị liên quan; rà soát, chỉnh sửa khi có yêu cầu thỏa đáng.

- Công bố số liệu theo định kỳ hằng năm.

- Tiếp nhận phản hồi về mức độ phù hợp của chỉ số đo lường để tiếp tục cải thiện tại các phiên bản tiếp theo.

II.2.2. Kỳ đánh giá

- Theo niên độ hàng năm.
- Số liệu chốt để đo lường: từ ngày 1/1 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

II.2.3. Phương pháp chấm điểm

Bước 1: Thực hiện xử lý chuẩn hóa các số liệu không cùng thứ nguyên trên dữ liệu thô để loại bỏ sự khác biệt về đơn vị đo lường và thứ tự độ lớn, khoảng cách của từng chỉ số.

Bước 2: Thực hiện tính toán theo công thức đã mô tả của từng chỉ số để thu được giá trị đo lường.

Phương pháp tính điểm Min-Max được áp dụng với các chỉ tiêu được xác định là có giá trị càng lớn thể hiện mức độ phát triển số hóa của khu vực càng cao thì cách tính là

$$y_i = \frac{x_i - \min x}{\max x - \min x}$$

Việc tổng hợp số liệu sẽ thực hiện theo các cấp, từ cấp Sở để tổng hợp lên cấp xã hoặc huyện, từ cấp xã cập nhật lên cấp huyện (ví dụ: để tính điểm chỉ số tổ công nghệ số cộng đồng, có thể cộng được số liệu từ các thôn, xóm trên địa bàn xã và cộng các xã và các tổ cấp huyện để ra kết quả cấp huyện).

Bước 3: Cộng lại để có được chỉ số toàn diện và xếp hạng theo kết quả đã nêu.

Lưu ý: các cơ quan, đơn vị khi cung cấp dữ liệu đo lường cấp huyện không báo cáo dữ liệu xã đã thực hiện. Hệ thống đo lường (sẽ được phát triển sau khi Bộ chỉ số này được ban hành) sẽ tự động tổng hợp số liệu các cấp xã trên địa bàn huyện để tổng hợp

III. BỘ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH QUẢNG NINH:

III.1. Bộ Chỉ số đo lường hoạt động chuyển đổi số cấp Sở, ngành:

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
I	Nhận thức số		100	
1	Lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo hoạt động chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20	
2	Số lượng các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do lãnh đạo đơn vị ký ban hành	Tính điểm theo phương pháp chuẩn hóa min-max Điểm số = điểm min-max * điểm tối đa	20	
3	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (văn bản, biên bản họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng: điểm tối đa 5-11 tháng: 50% điểm tối đa Dưới 5 tháng: 0 điểm	20	
4	Số lượng các cuộc họp trong năm của Ban chỉ đạo chuyển đổi số do Trưởng ban chỉ đạo chủ trì	Tính điểm theo phương pháp chuẩn hóa min-max Điểm số = điểm theo phương pháp chuẩn hóa min-max	20	
5	Cơ quan đơn vị sẵn sàng mở, chia sẻ dữ liệu (trừ dữ liệu, thông tin mật theo quy định của nhà nước) ở dạng máy đọc	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20	
II	Thể chế số		100	
1	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT/chuyển đổi số và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT, chuyển đổi số	Đã ban hành cả Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT/chuyển đổi số và Quyết định cử cán bộ chuyên trách CNTT, chuyển đổi số: điểm tối đa Đã ban hành một trong 02 quyết định: 1/2 * điểm tối đa Chưa ban hành: 0 điểm	20	
2	Ban hành kế hoạch CNTT, chuyển đổi số còn hiệu lực	Đã ban hành: Điểm tối đa Chưa ban hành: 0 điểm	20	
3	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	20	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
4	Ngân sách chi CNTT, chuyên đổi số trong năm	$\geq 1\%$ tổng chi ngân sách của năm $< 1\%$ tổng chi ngân sách của năm	20	
5	Thực hiện chính sách của tỉnh về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chuyên đổi số/ hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Có: Điểm tối đa Không có chức năng này: 1/2 số điểm Không: 0 điểm	20	
III	Hạ tầng số		100	
1	Tỷ lệ CBCCVC được trang bị máy tính/ tổng số CBCCVC của cơ quan	a= Số lượng CBCCVC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) b=tổng số CBCCVC của đơn vị Điểm số: $a/b * \text{điểm tối đa}$	5	
2	Tỷ lệ máy tính của cán bộ chuyên trách/ bán chuyên trách về chuyên đổi số: Số cán bộ chuyên trách/ bán chuyên trách được trang bị máy tính/Tổng số cán bộ	a= Số lượng cán bộ chuyên trách cấp xã về chuyên đổi số được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) cấp xã b=Tổng số cán bộ chuyên trách về chuyên đổi số Điểm số: $a/b * \text{điểm tối đa}$	5	
3	Cơ quan, đơn vị có kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5	
4	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	Là tỷ lệ phần trăm số lượng máy tính kết nối Internet trên tổng số máy tính CBCCVC đang sử dụng a= Số lượng CBCCVC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) b= Hiệu của tổng số máy tính CBCCVC đang sử dụng với số lượng máy tính dành để xử lý tài liệu mật theo quy định Điểm số: $a/b * \text{điểm tối đa}$	5	
5	Lưu lượng gói internet đang sử dụng	Lưu lượng Internet băng rộng là tổng lưu lượng thông tin gửi, nhận trên mạng Internet (tính bằng byte hoặc bội số của byte) được tạo ra khi đăng ký thuê bao Internet băng rộng di động và thuê bao Internet băng rộng cố định trong kỳ báo cáo. Tính điểm theo Min - Max	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
		Điểm số = điểm theo Min - Max* điểm tối đa		
6	Có đăng ký sử dụng tên miền ".vn"	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
7	Chuyển đổi sang Ipv6	Đã chuyển đổi: điểm tối đa Đã ban hành kế hoạch chuyển đổi: 1/2 số điểm Chưa chuyển đổi: 0 điểm	5	
8	Hệ thống mạng không dây (Wifi) của đơn vị có phân tách riêng cho CBCCVC và khách đến làm việc	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
9	Có bố trí máy tính không kết nối Internet và máy in riêng để soạn thảo, in ấn văn bản mật	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
10	Có hệ thống chống set lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
11	Tỷ lệ máy tính của đơn vị đã được trang bị phần mềm phòng chống mã độc tập trung do tỉnh triển khai (số máy tính được cài đặt phần mềm/ tổng số máy tính của đơn vị)	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
12	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
13	Triển khai các hệ thống, ứng dụng trên điện toán đám mây	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
14	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung			
14.1	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	2	
14.2	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	2	
14.3	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	2	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
14.4	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5	
14.5	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	2	
14.6	Triển khai nền tảng trợ lý ảo	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	2	
15	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong các nền tảng số đang sử dụng	- a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	5	
16	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành/ CSDL của đơn vị	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	10	
IV	Nhân lực số		100	
1	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về công nghệ thông tin, chuyển đổi số	a= Số lượng công chức chuyên trách về CNTT, chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về CNTT, chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức, cán bộ hợp đồng chuyên trách về CNTT, chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức, cán bộ hợp đồng kiêm nhiệm về CNTT, chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức, cán bộ hợp đồng; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); Điểm số = tỷ lệ x điểm tối đa	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
2	Trình độ, kinh nghiệm của cán bộ chuyên trách về CNTT, Chuyên đổi số	<p>Trình độ trên đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc các ngành có liên quan, hoặc có từ 15 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, an toàn thông tin: điểm tối đa</p> <p>Trình độ đại học chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc các ngành có liên quan, hoặc có từ 15 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, an toàn thông tin: $2/3 * \text{điểm tối đa}$</p> <p>Trình độ cao đẳng chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc các ngành có liên quan, hoặc có từ 15 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, an toàn thông tin: $1/3 * \text{điểm tối đa}$</p> <p>Không được đào tạo chuyên ngành máy tính và công nghệ thông tin hoặc các ngành có liên quan, hoặc có từ 15 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, an toàn thông tin: 0 điểm</p>	10	
3	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	<p>a= Số lượng công chức chuyên trách về an toàn thông tin</p> <p>b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về an toàn thông tin</p> <p>c= Số lượng viên chức, cán bộ hợp đồng chuyên trách về an toàn thông tin</p> <p>d= Số lượng viên chức, cán bộ hợp đồng kiêm nhiệm về an toàn thông tin</p> <p>e= Tổng số công chức;</p> <p>f= Tổng số viên chức, cán bộ hợp đồng;</p> <p>- Tỷ lệ=$(a+b+c+d)/(e+f)$;</p> <p>Điểm số = tỷ lệ x điểm tối đa</p>	10	
4	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT, chuyên đổi số cho cán bộ chuyên trách CNTT, chuyên đổi số	<p>Tính điểm Min-Max</p> <p>Điểm số = Điểm Min-Max * điểm tối đa</p>	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
5	Tỷ lệ CBCCVC, lao động hợp đồng đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	a= Số lượng CBCCVC đã oàn thành ít nhất 01 lớp đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm phục vụ công việc; b= Số lượng lao động hợp đồng đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm phục vụ công việc; c= Tổng số CBCCVC trong đơn vị d= Tổng số lao động hợp đồng trong đơn vị Điểm số $= (a+b)/(c+d) * \text{điểm tối đa}$	10	
6	Tỷ lệ CBCCVC, người lao động được đào tạo, tập huấn nâng kiến thức về chuyển đổi số	a= Số lượng CBCCVC đã hoàn thành ít nhất 01 lớp đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng, kiến thức về chuyển đổi số b= Số lượng lao động hợp đồng đã hoàn thành ít nhất 01 lớp đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng, kiến thức về chuyển đổi số c= Tổng số CBCCVC trong đơn vị d= Tổng số lao động hợp đồng trong đơn vị Điểm số $= (a+b)/(c+d) * \text{điểm tối đa}$	10	
7	Tỷ lệ CBCCVC, người lao động được bồi dưỡng, tập huấn về an toàn thông tin mạng	a= Số lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng được bồi dưỡng, tập huấn về an toàn thông tin mạng b= Tổng số công chức, viên chức, lao động hợp đồng - Điểm số $= a/b * \text{Điểm tối đa}$	10	
8	Người đứng đầu đã hoàn thành ít nhất 01 khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và có kỹ năng số phục vụ chỉ đạo, điều hành và ra quyết định	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
9	Tỷ lệ CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích, xử lý dữ liệu	a= Số lượng CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích, xử lý dữ liệu b= Tổng số CBCCVC Điểm số $= a/b * \text{điểm tối đa}$	10	
10	Tỷ lệ lãnh đạo từ cấp phòng trở lên đã hoàn thành ít nhất 01 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ, tỉnh tổ chức	a= Số lượng lãnh đạo từ cấp phòng trở lên đã hoàn thành ít nhất 01 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ, tỉnh tổ chức b= Tổng số lãnh đạo cấp phòng trở lên Điểm số $= a/b * \text{điểm tối đa}$	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
V	An toàn thông tin mạng		100	
1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max* điểm tối đa	10	
2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max* điểm tối đa	10	
3	Tỷ lệ máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a=Tổng số máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b= Tổng số máy chủ trong CQNN - Điểm = a/b*Điểm tối đa	10	
4	Số lượng máy trạm đã cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a=Tổng số máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b= Tổng số máy chủ trong CQNN - Điểm = a/b*Điểm tối đa	10	
5	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a= Số lượng hệ thống thông tin được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b=Tổng số lượng hệ thống thông tin - Điểm = a/b*Điểm tối đa	10	
6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	a=Số lượng HTTT của đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 b=Tổng số hệ thống thông tin trong đơn vị - Điểm=a/b*Điểm tối đa	20	
7	Tỷ lệ hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Điểm=a/b*Điểm tối đa	10	
8	Tổng kinh phí cho an toàn thông tin	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max* điểm tối đa	20	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
VI	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số		500	
	Ứng dụng Hệ thống thông tin và CSDL quản lý văn bản tỉnh			
1	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa, ký số và quản lý trong Hệ thống quản lý văn bản	a= Số lượng văn bản đến được số hóa, ký số và quản lý trong Hệ thống quản lý văn bản b=Tổng số bản văn bản đến của đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
2	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa, ký số và quản lý trong Hệ thống quản lý văn bản/Tổng số bản văn bản đi của đơn vị	a= Số lượng văn bản đi được số hóa, ký số và quản lý trong Hệ thống quản lý văn bản b=Tổng số bản văn bản đi của đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
3	Tỷ lệ lãnh đạo đơn vị xử lý công việc trên hệ thống phần mềm	a= Số lượng lãnh đạo trong đơn vị xử lý công việc trên hệ thống phần mềm b= Tổng số lãnh đạo trong đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
4	Tỷ lệ trưởng các phòng, ban chuyên môn, thủ trưởng đơn vị trực thuộc của đơn vị phê xử lý công việc trên phần mềm	a= Số lượng Trưởng các phòng, ban chuyên môn, thủ trưởng đơn vị trực thuộc của đơn vị phê xử lý công việc trên phần mềm b=Số lượng Trưởng các phòng, ban chuyên môn, thủ trưởng đơn vị trực thuộc của đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
5	Tỷ lệ CBCCVC của đơn vị tạo và sử dụng chức năng Hồ sơ công việc	a= Số lượng CBCCVC của đơn vị tạo và sử dụng chức năng Hồ sơ công việc b=Tổng số CBCCVC của đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
6	Tỷ lệ CBCCVC của đơn vị sử dụng chức năng Văn bản nội bộ hoặc Sổ cá nhân hoặc phiếu trình	a= Số lượng CBCCVC của đơn vị sử dụng chức năng Văn bản nội bộ hoặc Sổ cá nhân hoặc phiếu trình b=Tổng số CBCCVC của đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
7	Tỷ lệ CBCCVC của đơn vị sử dụng chức năng đánh dấu văn bản quan trọng cần xử lý	a= CBCCVC của đơn vị sử dụng chức năng đánh dấu văn bản quan trọng cần xử lý b=Tổng số CBCCVC của đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
8	Tỷ lệ lãnh đạo các phòng, ban sử dụng chức năng Giao việc trong phần mềm	a= Số lượng lãnh đạo các phòng, ban sử dụng chức năng Giao việc trong phần mềm b=Tổng số lãnh đạo các phòng, ban Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
9	Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc của đơn vị phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm (Nếu không có đơn vị trực thuộc tỷ lệ =100%)	a= Số lượng Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc của đơn vị phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm b=Tổng số Thủ trưởng các đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
10	Tỷ lệ CBCCVC của các đơn vị trực thuộc sử dụng phần mềm (Nếu không có đơn vị trực thuộc tỷ lệ =100%)	a= CBCCVC của các đơn vị trực thuộc sử dụng phần mềm b=Tổng số CBCCVC của đơn vị trực thuộc Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
11	Tỷ lệ công việc xử lý hoàn toàn trên phần mềm quản lý văn bản	a= Số công việc được xử lý hoàn toàn trên phần mềm b=Tổng số văn bản đi của đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
12	Tỷ lệ văn bản phát hành đi được lãnh đạo đơn vị ký số trực tiếp trên phần mềm quản lý văn bản	a= Số văn bản được ký trực tiếp trên hệ thống QLVB b=Tổng số văn bản đi của đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
13	Tỷ lệ văn bản được trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc ký nháy chữ ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản để trình lãnh đạo đơn vị	a= Số văn bản được trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc ký nháy chữ ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản để trình lãnh đạo đơn vị b=Tổng số văn bản trình lãnh đạo đơn vị Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
14	Có kết nối với CSDL quốc gia để khai thác, sử dụng	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	10	
	Sử dụng thư điện tử công vụ của Tỉnh			
15	Sử dụng tài khoản thư điện tử công vụ của đơn vị trong trao đổi công việc	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	10	
16	Tỷ lệ số tài khoản thư công vụ đã sử dụng (kể cả các đơn vị trực thuộc)	a= Số hòm thư công vụ đã sử dụng b=Tổng số hòm thư công vụ được cấp Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
	Công thông tin điện tử thành phần/Trang thông tin điện tử của đơn vị đảm bảo các quy định tại Quyết định số			

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
	31A/2020/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND Tỉnh về việc ban hành quy chế tổ chức và quản lý hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh			
17	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc.	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	10	
18	Cơ cấu tổ chức/Tổ chức bộ máy: Cung cấp thông tin về các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của đơn vị (Các thông tin gồm: Ảnh, họ và tên, chức vụ, trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, số điện thoại văn phòng, số điện thoại di động, địa chỉ thư điện tử công vụ và nhiệm vụ đảm nhiệm/lĩnh vực phụ trách/tham mưu).	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	10	
19	Cung cấp thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực thi pháp luật và các chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	10	
20	Cung cấp đầy đủ các văn bản quản lý: văn bản pháp quy và văn bản chỉ đạo điều hành	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	10	
21	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp do đơn vị quản lý	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	10	
22	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển dài hạn của ngành, đơn vị	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	10	
23	Thông tin về trao đổi, hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi: Cho phép tổ chức/cá nhân gửi câu hỏi, ý kiến trực tiếp, theo dõi tình trạng xử lý câu hỏi hoặc cung cấp địa chỉ thư điện tử tiếp nhận; Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân.	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
24	Thông tin dự án (nếu có): Thông tin về các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất (Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: Tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án) (Nếu không có dự án được điểm tối đa)	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	10	
25	Thông tin tuyên truyền: Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung; Tuyên truyền chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan; Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động; Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (nếu có); Tuyên truyền về chế độ, chính sách xã hội....	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	10	
26	Có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	10	
27	Thông tin Chuyên mục chuyển đổi số	>=12 bài: điểm tối đa Từ 6 đến 11 bài: 50 % số điểm Dưới 6 bài: 0 điểm	10	
28	Sử dụng các phần mềm cơ bản	Có từ 05 phần mềm trở lên (Phần mềm quản lý văn bản; Phần mềm quản lý tài chính - kế toán; Phần mềm quản lý tài sản cố định; Phần mềm quản lý nhân sự; Phần mềm quản lý công việc; Phần mềm chuyên ngành...): điểm tối đa Từ 02 đến 04 phần mềm: 50% điểm tối đa Dưới 02 phần mềm: 0 điểm	10	
	Dịch vụ công trực tuyến (Đơn vị đặc thù không có dịch vụ công tính 0,5 x điểm tối đa)			
29	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 được điền sẵn thông tin	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
		toàn trình; - Điểm=a/b * Điểm tối đa;		
30	Tỷ lệ DVCTT mức 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	a= Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến c= Tổng số DVCTT mức 3 d= Tổng số DVCTT mức 4 - Điểm=(a+b)/(c+d)* Điểm tối đa	10	
31	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 đã được cá thể hóa	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	10	
32	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính tiếp nhận qua mạng	a= Số hồ sơ tiếp nhận qua mạng b= Tổng số hồ sơ tiếp nhận của đơn vị - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	10	
33	Tỷ lệ trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường số	a= trả kết quả giải quyết trên môi trường số b= Tổng số hồ sơ về thủ tục hành chính đã giải quyết Điểm=a/b*Điểm tối đa.	10	
34	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	a= Số lượng người dân đánh giá hài lòng khi sử dụng DVCTT b= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng với DVCTT đã cung cấp - Điểm=((a/b)/98%)*Điểm tối đa	20	
35	Công bố công khai kênh tiếp nhận phản ánh	- Qua Cổng DVC: 1 điểm - Qua App di động: 1 điểm - Qua tin nhắn trên các nền tảng liên lạc (Zalo, Messenger...): 1 điểm - Qua kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có): 1 điểm	10	
36	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn	- a=Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn; - b=Số lượng phản ánh; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
37	Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh	- a=Số lượng người dân đánh giá hài lòng; - b=Số lượng người dân tham gia đánh giá; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	
	Ứng dụng chữ ký số			
38	Tỷ lệ văn bản đi (Trừ văn bản thuộc danh mục bí mật) của đơn vị được ký số đơn vị chuyển qua hệ thống congchuc.quangninh.gov.vn hoặc qua hệ thống thư điện tử công vụ của Tỉnh hoặc theo Thư điện tử công vụ ngành dọc	a=Số lượng văn bản đi (Trừ văn bản thuộc danh mục bí mật) của đơn vị được ký số đơn vị chuyển qua hệ thống congchuc.quangninh.gov.vn hoặc qua hệ thống thư điện tử công vụ của Tỉnh hoặc theo Thư điện tử công vụ ngành dọc b= tổng số văn bản đi Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
39	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc sử dụng chứng thư số để gửi, nhận văn bản điện tử (Không có đơn vị trực thuộc thì Tỷ lệ =1)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
40	Tỷ lệ văn bản do Thủ trưởng đơn vị có sử dụng chữ ký số cá nhân để ký (Không có đơn vị trực thuộc thì Tỷ lệ =1)	a= Tổng số văn bản có sử dụng chữ ký số cá nhân của Thủ trưởng b= Tổng số văn bản do Thủ trưởng ký Điểm=a/b*Điểm tối đa.	10	
41	Tỷ lệ văn bản được lãnh đạo đơn vị ký bằng chữ ký số cá nhân	a= Tổng số văn bản được lãnh đạo đơn vị ký bằng chữ ký số cá nhân b= Tổng số văn bản đi của đơn vị Điểm=a/b*Điểm tối đa.	10	
42	Tỷ lệ Trưởng các phòng, ban chuyên môn, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc của đơn vị sử dụng chữ ký số trong trao đổi văn bản điện tử	a= trưởng các phòng, ban chuyên môn, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc của đơn vị sử dụng chữ ký số trong trao đổi văn bản điện tử b= Tổng số trưởng các phòng, ban chuyên môn, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc của đơn vị Điểm=a/b*Điểm tối đa.	10	
43	Tỷ lệ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản để phát hành văn bản hoặc ký nháy để trình lãnh đạo đơn vị	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10	
44	Có liên thông quy trình, dữ liệu, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu chứng minh
45	Tỷ lệ các cuộc họp do cơ quan, đơn vị chủ trì triển khai theo hình thức trực tuyến	a= Số lượng các cuộc họp được triển khai theo hình thức trực tuyến b= Số lượng các cuộc họp được tổ chức (cả trực tuyến và trực tiếp) - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	10	
46	Cung cấp các bộ dữ liệu mở	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	20	
47	hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý (đơn vị không có chức năng này hệ số =1)	a= Hoạt động giám sát kiểm tra trên môi trường số hoặc qua hệ thống thông tin b = Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra được thực hiện trong năm Điểm số = a/b* điểm tối đa	10	
Tổng cộng			1000	

III.2. Bộ Chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số địa phương:

III.2.1. Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số cấp xã:

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
I	Nhận thức số		100	
1	Giao người đứng đầu cấp xã (Bí thư hoặc Chủ tịch) là trưởng Ban chỉ đạo chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
2	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng về chuyển đổi số	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng: điểm tối đa 5-11 tháng: 50% điểm tối đa Dưới 5 tháng: 0 điểm	5	
3	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (văn bản, biên bản họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng: điểm tối đa 5-11 tháng: 50% điểm tối đa Dưới 5 tháng: 0 điểm	3	
4	Số lượng các cuộc họp trong năm của Ban chỉ đạo chuyển đổi số do Trưởng ban chỉ đạo chủ trì	Tính điểm theo Min-Max Điểm số = Điểm theo Min-Max * Điểm tối đa	2	
5	Số lượng các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do trưởng Ban chỉ đạo ký ban hành	Tính điểm theo Min-Max Điểm số = Điểm theo Min-Max * Điểm tối đa	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
6	Số lượng tổ công nghệ số cộng đồng đã triển khai cấp xã	a= Số tổ công nghệ số cộng đồng đã triển khai cấp xã b= Quy mô dân số trung bình của xã, phường, thị trấn Điểm = a/b*Điểm tối đa	5	
7	Số lượng tổ công nghệ số cộng đồng ở các thôn, xóm	a= Số lượng tổ công nghệ số cộng đồng ở các thôn, xóm b= Tổng số thôn, xóm trên địa bàn Điểm = a/b*Điểm tối đa	5	
8	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	5	
9	Mức độ hiện diện của Chính quyền trên cổng/ trang thông tin điện tử		60	
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
9.1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản hồ hành chính cấp xã	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	2	
9.2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	2	
9.3	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	2	
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền			
9.4	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài: điểm tối đa 3-7 bài: 50% số điểm tối đa <3 bài: 0 điểm	2	
9.5	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	2	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
9.6	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	2	
9.7	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài: điểm tối đa 1 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	2	
9.8	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài: điểm tối đa 1 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	2	
9.9	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài: điểm tối đa 3-9 bài: 50% điểm tối đa <3 bài: 0 điểm	2	
9.1	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài: điểm tối đa 3-9 bài: 50% điểm tối đa <3 bài: 0 điểm	2	
9.1	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm	2	
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn			
9.1	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2	
9.1	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2	
	Chuyên mục Văn bản QPPL			
9.1	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2	
	Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư			
9.1	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2	
9.1	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm	2	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến (đánh giá trên trang http://dichvucong.quangninh.gov.vn/)			
9.1 7	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần	100% TTHC: điểm tối đa dưới 100% TTHC: 0 điểm	2	
9.1 8	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	>=60%: điểm tối đa Từ 30% đến dưới 60%: 50% điểm tối đa Dưới 30%: 0 điểm	2	
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo			
9.1 9	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
9.2 0	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4: điểm tối đa 2-3: 50% điểm tối đa 0-1: 0 điểm	2	
9.2 1	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
9.2 2	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4: điểm tối đa 2-3: 50% điểm tối đa 0-1: 0 điểm	2	
9.2 3	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
9.2 4	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
	Chuyên mục Chuyển đổi số			
9.2 5	Tuyên truyền các hoạt động về chuyển đổi số (hàng tháng)	>=12 bài: điểm tối đa Từ 6 đến 11 bài: 50 % số điểm Dưới 6 bài: 0 điểm	2	
	Chuyên mục tiếp nhận phản ánh, kiến nghị			
9.2 6	Công bố công khai kênh tiếp nhận phản ánh	- Qua Cổng DVC: 1 điểm - Qua App di động: 1 điểm - Qua tin nhắn trên các nền tảng liên lạc: 1 điểm - Qua mạng nền tảng mạng xã hội: 1 điểm - Qua chatbot: 1 điểm - Qua kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có): 1 điểm	6	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
9.2 7	Kết quả xử lý phản ánh kiến nghị	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
9.2 8	Mức độ hài lòng của kết quả xử lý phản ánh kiến nghị	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
II	Thế chế số		100	
1	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT, chuyển đổi số và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT, chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20	
2	Ban hành kế hoạch CNTT, chuyển đổi số năm cấp xã	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20	
3	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
4	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
5	Triển khai các hoạt động khuyến khích người dân, doanh nghiệp trên địa bàn sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
6	Triển khai các hoạt động khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
7	Ngân sách chi CNTT, chuyển đổi số trong năm	>= 30.000.000 VNĐ: điểm tối đa <30.000.000 VNĐ: 0 điểm	20	
III	Hạ tầng số		100	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
1	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet là số phần trăm hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát. Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. a= Hộ gia đình có kết nối Internet tại thời điểm quan sát b= Tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát Điểm = a/b* Điểm tối đa	5	
2	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động thông minh	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động thông minh là số phần trăm người sử dụng điện thoại di động thông minh so với dân số trung bình trong năm tương ứng. a= Tổng số người sử dụng điện thoại di động b= Dân số trung bình trong năm tương ứng Điểm số = (a/b)* Điểm tối đa	5	
3	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động. Tính Min - Max Điểm số = điểm tính theo min-max * điểm tối đa	5	
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	a= Số hộ gia đình có kết nối internet băng rộng b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn của năm tương ứng '- Điểm: tỷ lệ x điểm tối đa	5	
5	Tỷ lệ CBCCVC được trang bị máy tính/ tổng số CBCCVC của cơ quan	a= Số lượng CBCCVC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) b=tổng số CBCCVC của đơn vị Điểm số: a/b* điểm tối đa	5	
6	Tỷ lệ máy tính của cán bộ chuyên trách/ bán chuyên trách về chuyên đổi số: Số cán bộ chuyên trách/ bán chuyên trách được trang bị máy tính/Tổng số cán bộ	a= Số lượng cán bộ chuyên trách cấp xã về chuyên đổi số được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) cấp xã b=Tổng số cán bộ chuyên trách về	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
		chuyển đổi số Điểm số: a/b* điểm tối đa		
7	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	Là tỷ lệ phần trăm số lượng máy tính kết nối Internet trên tổng số máy tính CBCCVC đang sử dụng a= Số lượng CBCCVC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) b= Hiệu của tổng số máy tính CBCCVC đang sử dụng với số lượng máy tính dành để xử lý tài liệu mật theo quy định Điểm số: a/b* điểm tối đa	5	
8	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP)	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5	
9	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5	
10	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo xã	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5	
11	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã)	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5	
12	Có hệ thống chống set lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
13	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
14	Phòng họp trực tuyến	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
15	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
16	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHC	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
17	Kios cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
18	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHCC	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
19	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
20	Số máy Scan	Tính điểm theo phương pháp Min-Max Điểm số = Điểm Min-Max * điểm tối đa	5	
IV	Nhân lực số		100	
1	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên địa bàn xã	a= Số lượng công chức chuyên trách về CNTT, chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về CNTT, chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức, cán bộ hợp đồng chuyên trách về CNTT, chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức, lao động hợp đồng kiêm nhiệm về CNTT, chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức, lao động hợp đồng - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); Điểm số = tỷ lệ x điểm tối đa	20	
2	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT, chuyển đổi cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
3	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT, chuyển đổi số cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT, chuyển đổi số cấp xã trong năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
4	Tỷ lệ CBCCVC, lao động hợp đồng đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	a= Số lượng CBCCVC đã oàn thành ít nhất 01 lớp đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm phục vụ công việc; b= Số lượng lao động hợp đồng đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm phục vụ công việc; c= Tổng số CBCCVC trong đơn vị d= Tổng số lao động hợp đồng trong đơn vị Điểm số $= (a+b)/(c+d) * \text{điểm tối đa}$	10	
5	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	a= Số lượng công chức chuyên trách về an toàn thông tin b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về an toàn thông tin c= Số lượng viên chức, cán bộ hợp đồng chuyên trách về an toàn thông tin d= Số lượng viên chức, cán bộ hợp đồng kiêm nhiệm về an toàn thông tin e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức, cán bộ hợp đồng; - Tỷ lệ $= (a+b+c+d)/(e+f)$; Điểm số = tỷ lệ x điểm tối đa	20	
6	Tỷ lệ CBCCVC, người lao động được bồi dưỡng, tập huấn về an toàn thông tin mạng	a= Số lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng được bồi dưỡng, tập huấn về an toàn thông tin mạng b= Tổng số công chức, viên chức, lao động hợp đồng - Điểm số $= a/b * \text{Điểm tối đa}$	10	
7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	Tính điểm theo phương pháp Min-Max Điểm số = Điểm Min-Max * điểm tối đa	20	
V	An toàn thông tin mạng		100	
1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max * điểm tối đa	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max* điểm tối đa	5	
3	Tỷ lệ máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a= Tổng số máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b= Tổng số máy chủ trong CQNN - Điểm = a/b*Điểm tối đa	5	
4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a= Tổng số máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b= Tổng số máy chủ trong CQNN - Điểm = a/b*Điểm tối đa	5	
5	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a= Số lượng hệ thống thông tin được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b= Tổng số lượng hệ thống thông tin - Điểm = a/b*Điểm tối đa	5	
6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	a= Số lượng HTTT của đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 b= Tổng số hệ thống thông tin trong đơn vị - Điểm= a/b*Điểm tối đa	5	
7	Tỷ lệ hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Điểm= a/b*Điểm tối đa	5	
8	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max* điểm tối đa	5	
9	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	a= Số lượng sự cố đã xử lý b= Tổng số các sự cố đã phát hiện - Điểm= a/b*Điểm tối đa	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
10	Tổng kinh phí cho an toàn thông tin	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max* điểm tối đa	5	
VI	Chính phủ số		200	
	Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành		40	
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng CBCCVC cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số CBCCVC cấp xã tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng CBCCVC bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số CBCCVC cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số văn bản đến trong kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số văn bản đi trong kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Tổng số văn bản được lãnh đạo duyệt trên hệ thống phần mềm b= Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
6	Tỷ lệ lãnh đạo UBND phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử	a= Số lượng lãnh đạo UBND phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử b= Tổng số lãnh đạo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
7	Tỷ lệ cán bộ của UBND xã tạo và sử dụng hồ sơ công việc	a= Số lượng lãnh đạo UBND phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
		b= Tổng số lãnh đạo Điểm = a/b x điểm tối đa		
8	Tỷ lệ cán bộ của UBND xã biết sử dụng chức năng Văn bản nội bộ hoặc số văn bản cá nhân hoặc phiếu trình	a= Số lượng cán bộ của UBND xã biết sử dụng chức năng Văn bản nội bộ hoặc số văn bản cá nhân hoặc phiếu trình b= Tổng số CBCCV Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
	Ứng dụng chữ ký số		30	
9	Tỷ lệ lãnh đạo sử dụng chữ ký số	a= Số lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng chữ ký số b= Tổng số lãnh đạo cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
10	Tỷ lệ số hồ sơ được xử lý trên phần mềm	a= Tổng số hồ sơ hoàn thành việc xử lý trên phần mềm b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
12	Tỷ lệ lãnh đạo đơn vị ký số văn bản trực tiếp trên Hệ thống quản lý văn bản	a= Số lãnh đạo ký số văn bản trực tiếp trên hệ thống quản lý văn bản b= Tổng số lãnh đạo đơn vị cấp xã tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
13	Tỷ lệ văn bản phát hành đi được lãnh đạo đơn vị ký số trực tiếp trên môi trường mạng	a= Tổng số văn bản được ký trực tiếp trên hệ thống QLVB b= Tổng số văn bản đi tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
14	Tỷ lệ công chức ký nháy chữ ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản để trình lãnh đạo đơn vị	a= Số lượng CBCCV ký nháy chữ ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản để trình lãnh đạo đơn vị b= Tổng số CBCCV Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
15	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng	a= Số văn bản được ký số cơ quan b= Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
	Ứng dụng thư điện tử		5	
16	Tỷ lệ CBCCV cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	a= Số lượng CBCCV cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước b= Tổng số CBCCV Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)		50	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
17	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
18	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa	a= Tổng số thủ tục hành chính được cài đặt vào phần mềm b= Tổng số TTHC của đơn vị Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
18	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm	a= Số hồ sơ được nhập vào phần mềm b= Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
19	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
19	Tỷ lệ lĩnh vực giải quyết thủ tục hành chính có nhập vào phần mềm một cửa điện tử để giải quyết và theo dõi	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5	
20	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có quét đầy đủ thành phần hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5	
20	Tỷ lệ Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được quét và ký số để trả cho người dân, doanh nghiệp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5	
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản		40	
21	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
22	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
23	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
24	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
25	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
26	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
	Đánh giá mức độ giao dịch		80	
27	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	a= Tổng số DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình b= Tổng số TTHC cấp xã - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
28	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến: Tổng hồ sơ nộp trực tuyến/Tổng số hồ sơ UBND xã tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	a= Tổng hồ sơ nộp trực tuyến b= Tổng số hồ sơ UBND xã tiếp nhận và thụ lý (trong năm) - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5	
29	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 được điền sẵn thông tin	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5	
30	Tỷ lệ DVCTT mức 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	a= Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Tổng số DVCTT mức độ 4 (cung cấp cho người dân) có phát sinh hồ sơ trực tuyến c= Tổng số DVCTT mức 3 (cung cấp cho người dân) d= Tổng số DVCTT mức 4 (cung cấp cho người dân) - Điểm=(a+b)/(c+d) * Điểm tối đa	5	
31	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 đã được cá thể hóa	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
32	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa	a=Số hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa b= Tổng số hồ sơ đã xử lý - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
33	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trả đúng hạn qua DVCTT	a=Số hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVCTT b= Tổng số hồ sơ đã xử lý - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
34	Triển khai cung cấp thông tin và DCCTT trên các kênh số khác (ngoài cổng TTĐT và Công DVC)	Đã triển khai cung cấp thông tin: 1/2*Điểm tối đa; Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 1/2*Điểm tối đa; Chưa triển khai: 0 điểm	5	
35	Tỷ lệ DVC trực tuyến liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh:	a=Số DVC trực tuyến liên thông từ cấp xã lên cấp huyện b= Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
36	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên cổng, trang TTĐT	a= Số ý kiến được trả lời b= Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
37	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	a= Số lượng người dân đánh giá hài lòng khi sử dụng DVCTT b= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng với DVCTT đã cung cấp - Điểm= $((a/b)/98\%)*\text{Điểm tối đa}$	5	
38	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện	a=Số cuộc họp trực tuyến với huyện b= Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã - Điểm= $a/b*\text{Điểm tối đa}$.	5	
39	Tỷ lệ các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn đã liên thông quy trình, dữ liệu, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	a= số lượng các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội đã liên thông quy trình, dữ liệu, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) b =Tổng số các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn - Điểm= $a/b*\text{Điểm tối đa}$.	5	
40	Tỷ lệ các cuộc họp do cơ quan, đơn vị chủ trì triển khai theo hình thức trực tuyến	a= Số lượng các cuộc họp được triển khai theo hình thức trực tuyến b= Số lượng các cuộc họp được tổ chức (cả trực tuyến và trực tiếp) - Điểm= $a/b*\text{Điểm tối đa}$.	5	
41	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của bộ, ngành			
4.1 .1	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn	a=Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn; b=Số lượng phản ánh; - Điểm= $a/b*\text{Điểm tối đa}$	5	
4. 1.2	Mức độ hài lòng với kết quả xử lý phản ánh	- a=Số lượng người dân đánh giá hài lòng; - b=Số lượng người dân tham gia đánh giá; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= $\text{Tỷ lệ}*\text{Điểm tối đa}$	5	
VII	Kinh tế số		150	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
1	Số hộ sản xuất có giao dịch thương mại điện tử	<p>Hộ sản xuất có giao dịch thương mại điện tử là hộ/trang trại sản xuất thỏa mãn đồng thời cả 2 điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tài khoản bán hàng và gian hàng trên ít nhất một sàn thương mại điện tử (hoặc trang mạng xã hội có tính chất sàn thương mại điện tử) đang hoạt động tại Việt Nam; - Có phát sinh doanh số bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ trên sàn thương mại điện tử trong vòng tối đa 01 tháng tính đến thời điểm quan sát. <p>Giao dịch thương mại điện tử là hoạt động bán hoặc mua hàng hóa/dịch vụ được thực hiện qua mạng máy tính bằng các phương thức được thiết kế đặc biệt cho mục đích nhận hoặc đặt hàng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh toán và giao hàng không cần phải thực hiện trực tiếp. - Không bao gồm các đơn hàng được thực hiện bằng cuộc gọi điện thoại, fax hoặc e-mail được đánh máy thủ công. <p>Tính theo phương pháp Min-Max Điểm số = điểm Min-Max* điểm tối đa</p>	10	
2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử	<p>Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử là số phần trăm hộ sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp có sử dụng thương mại điện tử so với tổng số hộ sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trong kỳ báo cáo.</p> <p>Hộ sản xuất kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử là hộ sản xuất kinh doanh cá thể thỏa mãn đồng thời cả 2 điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tài khoản bán hàng và gian hàng trên ít nhất một sàn thương mại điện tử (hoặc trang mạng xã hội có tính chất sàn thương mại điện tử) đang hoạt động tại Việt Nam; - Có phát sinh doanh số bán hàng 	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
		trên sàn thương mại điện tử trong vòng tối đa 01 tháng tính đến thời điểm quan sát. Điểm = tỷ lệ x điểm tối đa		
3	Tỷ lệ hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử	Tỷ lệ hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử là số phần trăm hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử so với tổng số hợp tác xã trong kỳ báo cáo. Hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử là hợp tác xã thỏa mãn đồng thời cả 2 điều kiện sau: - Có tài khoản bán hàng và gian hàng trên ít nhất một sàn thương mại điện tử (hoặc trang mạng xã hội có tính chất sàn thương mại điện tử) đang hoạt động tại Việt Nam; - Có phát sinh doanh số bán hàng trên sàn thương mại điện tử trong vòng tối đa 01 tháng tính đến thời điểm quan sát. Điểm = tỷ lệ x điểm tối đa	10	
4	Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng hợp đồng điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. - Điểm = (a/b)/80%*Điểm tối đa.	20	
5	Tỷ lệ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử	a = Số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử. b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	
6	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx trên địa bàn	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ \geq 10%: điểm tối đa. Tỷ lệ < 10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%.	20	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
7	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa. Tỷ lệ $<10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%.	20	
8	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	a = Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa b = Tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Hà Nội Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa. Tỷ lệ $<10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%.	10	
9	Tổng chi cho giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn cho các sản phẩm thông tin và truyền thông	Tính điểm theo phương pháp Min-Max Điểm số = Điểm Min-Max * điểm tối đa	20	
10	Tổng số lao động đang làm việc trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông trên địa bàn xã	Tính điểm theo phương pháp Min-Max Điểm số = Điểm Min-Max * điểm tối đa	20	
VII	Xã hội số		150	
I				
1	Tỷ lệ người dân có danh tính điện tử hoặc tài khoản định danh	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử b= Tổng dân số của tỉnh - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	30	
2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của tỉnh - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	30	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu minh chứng
3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	30	
4	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	a= Số lượng người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử b= Dân số trung bình trên địa bàn - Điểm: a/b *Điểm tối đa	20	
5	tỷ lệ người dân tham gia phản ánh, kiến nghị (cùng Chính quyền giải quyết các vấn đề của Địa phương)	a= Số lượng người dân có phản ánh kiến nghị b= Dân số trung bình trên địa bàn - Điểm: a/b *Điểm tối đa	20	
6	Tổng chi ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tính điểm theo Min Max	20	
	TỔNG CỘNG		1000	

III.2.2. Bộ chỉ số đo lường kết quả chuyển đổi số cấp huyện:

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
I	Nhận thức số		100	
1	Giao người đứng đầu cấp huyện (Bí thư hoặc Chủ tịch) là trưởng Ban chỉ đạo chuyển đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
2	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng về chuyển đổi số	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng: điểm tối đa 5-11 tháng: 50% điểm tối đa Dưới 5 tháng: 0 điểm	5	
3	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (văn bản, biên bản họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng: điểm tối đa 5-11 tháng: 50% điểm tối đa Dưới 5 tháng: 0 điểm	3	
4	Số lượng các cuộc họp trong năm của Ban chỉ đạo chuyển đổi số do Trưởng ban chỉ đạo chủ trì	Tính điểm theo Min-Max Điểm số = Điểm theo Min-Max * Điểm tối đa	2	
5	Số lượng các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do trưởng Ban chỉ đạo ký ban hành	Tính điểm theo Min-Max Điểm số = Điểm theo Min-Max * Điểm tối đa	5	
6	Số lượng tổ công nghệ số cộng đồng đã triển khai cấp huyện	a= Số tổ công nghệ số cộng đồng đã triển khai cấp huyện b= Quy mô dân số trung bình của xã, phường, thị trấn Điểm = a/b*Điểm tối đa	5	
7	Số lượng tổ công nghệ số cộng đồng ở các thôn, xóm	a= Số lượng tổ công nghệ số cộng đồng ở các thôn, xóm b= Tổng số thôn, xóm trên địa bàn Điểm = a/b*Điểm tối đa	5	
8	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	5	
9	Mức độ hiện diện của Chính quyền trên cổng/ trang thông tin điện tử		60	
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
9.1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa	Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm	2	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	<i>giới hành chính địa phương; bản hồ hành chính cấp xã</i>			
9.2	<i>Thông tin về lãnh đạo cấp xã (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)</i>	<i>Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm</i>	2	
9.3	<i>Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)</i>	<i>Đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 50% số điểm tối đa Không đăng tải: 0 điểm</i>	2	
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền			
9.4	<i>Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	<i>Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài: điểm tối đa 3-7 bài: 50% số điểm tối đa <3 bài: 0 điểm</i>	2	
9.5	<i>Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	<i>>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm</i>	1	
9.6	<i>Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	<i>>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm</i>	1	
9.7	<i>Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	<i>>= 2 bài: điểm tối đa 1 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm</i>	1	
9.8	<i>Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư</i>		1	
9.9	<i>Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	<i>>= 2 bài: điểm tối đa 1 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm</i>	1	
9.10	<i>Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	<i>>= 10 bài: điểm tối đa 3-9 bài: 50% điểm tối đa <3 bài: 0 điểm</i>	1	
9.11	<i>Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết</i>	<i>>= 10 bài: điểm tối đa 3-9 bài: 50% điểm tối đa <3 bài: 0 điểm</i>	2	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	<i>hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>			
9.12	<i>Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	<i>>= 4 bài: điểm tối đa 1-3 bài: 50% điểm tối đa 0 bài: 0 điểm</i>	<i>1</i>	
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn			
9.13	<i>Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	<i>Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm</i>	<i>1</i>	
9.14	<i>Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư</i>		<i>1</i>	
9.15	<i>Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)</i>	<i>Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm</i>	<i>1</i>	
	Chuyên mục Văn bản QPPL			
9.16	<i>Danh sách văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành</i>		<i>2</i>	
9.17	<i>Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương</i>	<i>Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm</i>	<i>2</i>	
	Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư			
9.18	<i>Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm</i>	<i>Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm</i>	<i>1</i>	
9.19	<i>Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư</i>	<i>Có đầy đủ: điểm tối đa Không đầy đủ: 0 điểm</i>	<i>1</i>	
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến (đánh giá trên trang http://dichvucong.quangninh.gov.vn/)			
9.20	<i>Dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần</i>	<i>100% TTHC: điểm tối đa dưới 100% TTHC: 0 điểm</i>	<i>2</i>	
9.21	<i>Dịch vụ công trực tuyến toàn trình</i>	<i>>=60%: điểm tối đa Từ 30% đến dưới 60%: 50% điểm tối đa Dưới 30%: 0 điểm</i>	<i>2</i>	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH			
9.22	Thông tin chương trình đề tài khoa học hàng năm	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin: điểm tối đa Thiếu hoặc không có: 0 điểm	2	
9.23	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đi vào ứng dụng	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin: điểm tối đa Thiếu hoặc không có: 0 điểm	2	
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo			
9.24	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	4: điểm tối đa 2-3: 50% điểm tối đa 0-1: 0 điểm	2	
9.25	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
9.26	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4: điểm tối đa 2-3: 50% điểm tối đa 0-1: 0 điểm	2	
9.27	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
9.28	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4: điểm tối đa 2-3: 50% điểm tối đa 0-1: 0 điểm	2	
9.29	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
9.30	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
	Chuyên mục Chuyển đổi số			
9.31	Tuyên truyền các hoạt động về chuyển đổi số (hàng tháng)	>=12 bài: điểm tối đa Từ 6 đến 11 bài: 50 % số điểm Dưới 6 bài: 0 điểm	2	
	Chuyên mục tiếp nhận phản ánh, kiến nghị			
9.32	Công bố công khai kênh tiếp nhận phản ánh	- Qua Cổng DVC: 1 điểm - Qua App di động: 1 điểm - Qua tin nhắn trên các nền tảng liên lạc: 1 điểm - Qua mạng nền tảng mạng xã hội: 1 điểm - Qua chatbot: 1 điểm - Qua kênh khác (sử dụng hình thức điện tử, nêu rõ loại kênh nếu có): 1 điểm	6	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
9.33	Kết quả xử lý phản ánh kiến nghị	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
9.34	Mức độ hài lòng của kết quả xử lý phản ánh kiến nghị	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	2	
II	Thể chế số		100	
1	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT, chuyên đổi số và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT, chuyên đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20	
2	Ban hành kế hoạch CNTT, chuyên đổi số hàng năm cấp huyện	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	20	
3	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
4	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyên đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
5	Triển khai các hoạt động khuyến khích người dân, doanh nghiệp trên địa bàn sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
6	Triển khai các hoạt động khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyên đổi số	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
7	Ngân sách chi CNTT, chuyên đổi số trong năm	>= 30.000.000 VNĐ: điểm tối đa <30.000.000 VNĐ: 0 điểm	20	
III	Hạ tầng số		100	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
1	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet là số phần trăm hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát. Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet. a= Hộ gia đình có kết nối Internet tại thời điểm quan sát b= Tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát Điểm = a/b* Điểm tối đa	5	
2	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động thông minh	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là số phần trăm người sử dụng điện thoại di động thông minh so với dân số trung bình trong năm tương ứng. a= Tổng số người sử dụng điện thoại di động b= Dân số trung bình trong năm tương ứng Điểm số = (a/b)* Điểm tối đa	5	
3	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động. Tính Min - Max Điểm số = điểm tính theo min-max * điểm tối đa	5	
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	a= Số hộ gia đình có kết nối internet băng rộng b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn của năm tương ứng '- Điểm: tỷ lệ x điểm tối đa	5	
5	Tỷ lệ CBCCVC được trang bị máy tính/ tổng số CBCCVC của cơ quan	a= Số lượng CBCCVC được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) b=tổng số CBCCVC của đơn vị Điểm số: a/b* điểm tối đa	5	
6	Tỷ lệ máy tính của cán bộ chuyên trách/ bán chuyên trách về chuyển đổi số: Số cán bộ chuyên trách/ bán chuyên trách được trang bị máy tính/Tổng số cán bộ	a= Số lượng cán bộ chuyên trách cấp xã về chuyển đổi số được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) cấp xã b=Tổng số cán bộ chuyên trách về	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
		chuyển đổi số Điểm số: a/b* điểm tối đa		
7	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	Là tỷ lệ phần trăm số lượng máy tính kết nối Internet trên tổng số máy tính CBCCVC đang sử dụng a= Số lượng CBCCV được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) b= Hiệu của tổng số máy tính CBCCVC đang sử dụng với số lượng máy tính dành để xử lý tài liệu mật theo quy định Điểm số: a/b* điểm tối đa	5	
8	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP)	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5	
9	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5	
10	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo huyện	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5	
11	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp huyện)	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	5	
12	Có hệ thống chống set lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
13	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
14	Phòng họp trực tuyến	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
15	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
16	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHC	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
17	Kios cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
18	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHCC	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
19	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
20	Số máy Scan	Tính điểm theo phương pháp Min-Max Điểm số = Điểm Min-Max * điểm tối đa	5	
IV	Nhân lực số		100	
1	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên địa bàn huyện	a= Số lượng công chức chuyên trách về CNTT, chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về CNTT, chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức, cán bộ hợp đồng chuyên trách về CNTT, chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức, lao động hợp đồng kiêm nhiệm về CNTT, chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức, lao động hợp đồng - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); Điểm số = tỷ lệ x điểm tối đa	20	
2	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT, chuyển đổi cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	
3	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT, chuyển đổi số cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT, chuyển đổi số cấp huyện trong năm	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
4	Tỷ lệ CBCCVC, lao động hợp đồng đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	a= Số lượng CBCCVC đã oàn thành ít nhất 01 lớp đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm phục vụ công việc; b= Số lượng lao động hợp đồng đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm phục vụ công việc; c= Tổng số CBCCVC trong đơn vị d= Tổng số lao động hợp đồng trong đơn vị Điểm số $= (a+b)/(c+d) * \text{điểm tối đa}$	10	
5	Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	a= Số lượng công chức chuyên trách về an toàn thông tin b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về an toàn thông tin c= Số lượng viên chức, cán bộ hợp đồng chuyên trách về an toàn thông tin d= Số lượng viên chức, cán bộ hợp đồng kiêm nhiệm về an toàn thông tin e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức, cán bộ hợp đồng; - Tỷ lệ $= (a+b+c+d)/(e+f)$; Điểm số = tỷ lệ x điểm tối đa	20	
6	Tỷ lệ CBCCVC, người lao động được bồi dưỡng, tập huấn về an toàn thông tin mạng	a= Số lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng được bồi dưỡng, tập huấn về an toàn thông tin mạng b= Tổng số công chức, viên chức, lao động hợp đồng - Điểm số $= a/b * \text{Điểm tối đa}$	10	
7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	Tính điểm theo phương pháp Min-Max Điểm số = Điểm Min-Max * điểm tối đa	20	
V	An toàn thông tin mạng		100	
1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max * điểm tối đa	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max* điểm tối đa	5	
3	Tỷ lệ máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a=Tổng số máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b= Tổng số máy chủ trong CQNN - Điểm = a/b*Điểm tối đa	5	
4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a=Tổng số máy chủ đã được cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b= Tổng số máy chủ trong CQNN - Điểm = a/b*Điểm tối đa	5	
5	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	a= Số lượng hệ thống thông tin được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) b=Tổng số lượng hệ thống thông tin - Điểm = a/b*Điểm tối đa	5	
6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	a=Số lượng HTTT đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 b=Tổng số hệ thống thông tin trong đơn vị - Điểm=a/b*Điểm tối đa	5	
7	Tỷ lệ hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Điểm=a/b*Điểm tối đa	5	
8	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max* điểm tối đa	5	
9	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	a= Số lượng sự cố đã xử lý b=Tổng số các sự cố đã phát hiện - Điểm=a/b*Điểm tối đa	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
10	Tổng kinh phí cho an toàn thông tin	Tính điểm theo phương thức Min-Max Điểm số = điểm theo Min - Max* điểm tối đa	5	
VI	Chính phủ số		200	
	Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành		40	
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng CBCCVC cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số CBCCVC cấp xã tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng CBCCVC bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số CBCCVC cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số văn bản đến trong kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Số lượng văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành b= Tổng số văn bản đi trong kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp huyện duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	a= Tổng số văn bản được lãnh đạo duyệt trên hệ thống phần mềm b= Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
6	Tỷ lệ lãnh đạo UBND phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử	a= Số lượng lãnh đạo UBND phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử b= Tổng số lãnh đạo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
7	Tỷ lệ cán bộ của UBND huyện tạo và sử dụng hồ sơ công việc	a= Số lượng lãnh đạo UBND phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
		b= Tổng số lãnh đạo Điểm = a/b x điểm tối đa		
8	Tỷ lệ cán bộ của UBND huyện biết sử dụng chức năng Văn bản nội bộ hoặc số văn bản cá nhân hoặc phiếu trình	a= Số lượng cán bộ của UBND xã biết sử dụng chức năng Văn bản nội bộ hoặc số văn bản cá nhân hoặc phiếu trình b= Tổng số CBCCV Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
	Ứng dụng chữ ký số		30	
9	Tỷ lệ lãnh đạo sử dụng chữ ký số	a= Số lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng chữ ký số b= Tổng số lãnh đạo cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
10	Tỷ lệ số hồ sơ được xử lý trên phần mềm	a= Tổng số hồ sơ hoàn thành việc xử lý trên phần mềm b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
12	Tỷ lệ lãnh đạo đơn vị ký số văn bản trực tiếp trên Hệ thống quản lý văn bản	a= Số lãnh đạo ký số văn bản trực tiếp trên hệ thống quản lý văn bản b= Tổng số lãnh đạo đơn vị cấp xã tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
13	Tỷ lệ văn bản phát hành đi được lãnh đạo đơn vị ký số trực tiếp trên môi trường mạng	a= Tổng số văn bản được ký trực tiếp trên hệ thống QLVB b= Tổng số văn bản đi tại kỳ báo cáo Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
14	Tỷ lệ công chức ký nháy chữ ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản để trình lãnh đạo đơn vị	a= Số lượng CBCCV ký nháy chữ ký số trực tiếp trên phần mềm Quản lý văn bản để trình lãnh đạo đơn vị b= Tổng số CBCCV Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
15	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng	a= Số văn bản được ký số cơ quan b= Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
	Ứng dụng thư điện tử		5	
16	Tỷ lệ CBCCV cấp huyện được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	a= Số lượng CBCCV cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước b= Tổng số CBCCV Điểm = a/b x điểm tối đa	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)		50	
17	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
18	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa	a= Tổng số thủ tục hành chính được cài đặt vào phần mềm b= Tổng số TTHC của đơn vị Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
19	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm	a= Số hồ sơ được nhập vào phần mềm b= Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm Điểm = a/b x điểm tối đa	5	
20	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
21	Tỷ lệ lĩnh vực giải quyết thủ tục hành chính có nhập vào phần mềm một cửa điện tử để giải quyết và theo dõi	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5	
22	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có quét đầy đủ thành phần hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5	
23	Tỷ lệ Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được quét và ký số để trả cho người dân, doanh nghiệp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	5	
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản		40	
24	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
25	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
26	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
27	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công (<i>áp dụng điểm tối đa đối với các cơ quan, đơn vị ko có chức năng này</i>)	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
28	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	
29	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có: điểm tối đa Không: 0 điểm	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	<i>(áp dụng điểm tối đa đối với các cơ quan, đơn vị ko có chức năng này)</i>			
	Đánh giá mức độ giao dịch		80	
30	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	a= Tổng số DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình b= Tổng số TTHC cấp huyện - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5	
31	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến: Tổng hồ sơ nộp trực tuyến/Tổng số hồ sơ UBND huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	a= Tổng hồ sơ nộp trực tuyến b= Tổng số hồ sơ UBND huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm) - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5	
32	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 được điền sẵn thông tin	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; - Điểm=a/b * Điểm tối đa;	5	
33	Tỷ lệ DVCTT mức 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	a= Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Tổng số DVCTT mức độ 4 (cung cấp cho người dân) có phát sinh hồ sơ trực tuyến c= Tổng số DVCTT mức 3 (cung cấp cho người dân) d= Tổng số DVCTT mức 4 (cung cấp cho người dân) - Điểm=(a+b)/(c+d)* Điểm tối đa	5	
34	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 đã được cá thể hóa	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
35	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa	a=Số hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa b= Tổng số hồ sơ đã xử lý - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
36	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trả đúng hạn qua DVCTT	a=Số hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVCTT b= Tổng số hồ sơ đã xử lý - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
37	Triển khai cung cấp thông tin và DCCTT trên các kênh số khác (ngoài cổng TTĐT và Cổng DVC)	Đã triển khai cung cấp thông tin: 1/2*Điểm tối đa; Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 1/2*Điểm tối đa; Chưa triển khai: 0 điểm	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
38	Tỷ lệ DVC trực tuyến liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh:	a=Số DVC trực tuyến liên thông từ cấp xã lên cấp huyện b= Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
39	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên công, trang TTĐT	a= Số ý kiến được trả lời b= Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
40	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	a= Số lượng người dân đánh giá hài lòng khi sử dụng DVCTT b= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng với DVCTT đã cung cấp - Điểm=((a/b)/98%)*Điểm tối đa	5	
41	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp huyện với cấp xã	a=Số cuộc họp trực tuyến với huyện b= Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
42	Tỷ lệ các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn đã liên thông quy trình, dữ liệu, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	a= số lượng các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội đã liên thông quy trình, dữ liệu, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) b =Tổng số các cơ quan Đảng, Chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
43	Tỷ lệ các cuộc họp do cơ quan, đơn vị chủ trì triển khai theo hình thức trực tuyến	a= Số lượng các cuộc họp được triển khai theo hình thức trực tuyến b= Số lượng các cuộc họp được tổ chức (cả trực tuyến và trực tiếp) - Điểm=a/b*Điểm tối đa.	5	
44	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của bộ, ngành			
	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn	a=Số lượng phản ánh xử lý đúng hạn; b=Số lượng phản ánh; - Điểm=a/b*Điểm tối đa	5	
	Mức độ hài lòng với kết quả xử lý phản ánh	- a=Số lượng người dân đánh giá hài lòng; - b=Số lượng người dân tham gia đánh giá;	5	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
		- Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
vii	Kinh tế số		150	
1	Số hộ sản xuất có giao dịch thương mại điện tử	Hộ sản xuất có giao dịch thương mại điện tử là hộ/trang trại sản xuất thỏa mãn đồng thời cả 2 điều kiện sau: - Có tài khoản bán hàng và gian hàng trên ít nhất một sàn thương mại điện tử (hoặc trang mạng xã hội có tính chất sàn thương mại điện tử) đang hoạt động tại Việt Nam; - Có phát sinh doanh số bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ trên sàn thương mại điện tử trong vòng tối đa 01 tháng tính đến thời điểm quan sát. Giao dịch thương mại điện tử là hoạt động bán hoặc mua hàng hóa/dịch vụ được thực hiện qua mạng máy tính bằng các phương thức được thiết kế đặc biệt cho mục đích nhận hoặc đặt hàng - Thanh toán và giao hàng không cần phải thực hiện trực tiếp. - Không bao gồm các đơn hàng được thực hiện bằng cuộc gọi điện thoại, fax hoặc e-mail được đánh máy thủ công. Tính theo phương pháp Min-Max Điểm số = điểm Min-Max * điểm tối đa	10	
2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử là số phần trăm hộ sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp có sử dụng thương mại điện tử so với tổng số hộ sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trong kỳ báo cáo. Hộ sản xuất kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử là hộ sản xuất kinh doanh cá thể thỏa mãn đồng thời cả 2 điều kiện sau: - Có tài khoản bán hàng và gian hàng trên ít nhất một sàn thương mại điện tử (hoặc trang mạng xã	10	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
		<p>hội có tính chất sàn thương mại điện tử) đang hoạt động tại Việt Nam;</p> <p>- Có phát sinh doanh số bán hàng trên sàn thương mại điện tử trong vòng tối đa 01 tháng tính đến thời điểm quan sát.</p> <p>Điểm = tỷ lệ x điểm tối đa</p>		
3	Tỷ lệ hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử	<p>Tỷ lệ hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử là số phần trăm hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử so với tổng số hợp tác xã trong kỳ báo cáo.</p> <p>Hợp tác xã sử dụng thương mại điện tử là hợp tác xã thỏa mãn đồng thời cả 2 điều kiện sau:</p> <p>- Có tài khoản bán hàng và gian hàng trên ít nhất một sàn thương mại điện tử (hoặc trang mạng xã hội có tính chất sàn thương mại điện tử) đang hoạt động tại Việt Nam;</p> <p>- Có phát sinh doanh số bán hàng trên sàn thương mại điện tử trong vòng tối đa 01 tháng tính đến thời điểm quan sát.</p> <p>Điểm = tỷ lệ x điểm tối đa</p>	10	
4	Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng hợp đồng điện tử	<p>a = Số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.</p> <p>- Điểm = (a/b)/80%*Điểm tối đa.</p>	20	
5	Tỷ lệ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử	<p>a = Số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử.</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	10	
6	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx trên địa bàn	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn.</p> <p>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa.</p>	20	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
		Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%.		
7	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa. Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%.	20	
8	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	a = Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa b = Tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Hà Nội Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa. Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%..	10	
9	Tổng chi cho giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn cho các sản phẩm thông tin và truyền thông	Tính điểm theo phương pháp Min-Max Điểm số = Điểm Min-Max * điểm tối đa	20	
10	Tổng số lao động đang làm việc trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông trên địa bàn xã	Tính điểm theo phương pháp Min-Max Điểm số = Điểm Min-Max * điểm tối đa	20	
viii	Xã hội số		150	
1	Tỷ lệ người dân có danh tính điện tử hoặc tài khoản định danh	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử b= Tổng dân số của tỉnh - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	30	
2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của tỉnh - Tỷ lệ=a/b - Điểm:	30	

TT	Chỉ tiêu đo lường	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
		+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		
3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	30	
4	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	a= Số lượng người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử b= Dân số trung bình trên địa bàn - Điểm: a/b *Điểm tối đa	20	
5	tỷ lệ người dân tham gia phản ánh, kiến nghị (cùng Chính quyền giải quyết các vấn đề của Địa phương)	a= Số lượng người dân có phản ánh kiến nghị b= Dân số trung bình trên địa bàn - Điểm: a/b *Điểm tối đa	20	
6	Tổng chỉ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tính điểm theo Min Max	20	
	TỔNG CỘNG		1000	

PHỤ LỤC– MỘT SỐ KHÁI NIỆM

TT	Khái niệm	Giải thích
1	Dân số trung bình toàn tỉnh	Số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm)
2	Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố, thị xã	
3	Dân số trong độ tuổi lao động (từ 16-65)	Số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm) trong độ tuổi từ 16-65
4	Dân số trung bình từ 15 tuổi trở lên	Số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm) độ tuổi từ 15 tuổi trở lên
5	Tổng số hộ gia đình trên toàn tỉnh	Hộ gia đình gồm một nhóm người ăn chung, ở chung và có mối quan hệ hôn nhân, ruột thịt hay nuôi dưỡng trong một đơn vị nhà ở.
6	Tổng số hộ gia đình phân theo huyện, thành phố, thị xã	
7	Tổng số công chức phân theo huyện, thành phố, thị xã	Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước
8	Tổng số viên chức phân theo huyện, thành phố, thị xã	Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.
9	Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa theo huyện, thành phố, thị xã	Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây: a) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; b) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng. 2. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.
10	Số lượng điểm phục vụ bưu chính theo huyện, thành phố, thị xã	Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi, gồm bưu cục, kiốt, đại lý, thùng thư công cộng và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi.
11	Tổng chi ngân sách nhà nước	Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có

TT	Khái niệm	Giải thích
		thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.
12	- Chi thường xuyên	Là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh
13	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội
14	Số lượng người dân sử dụng, sở hữu điện thoại di động thông minh	Người dân sử dụng, sở hữu điện thoại di động thông minh được hiểu là người dân có thiết bị điện thoại di động tế bào với ít nhất 01 thẻ SIM đang hoạt động nhằm phục vụ mục đích cá nhân (bao gồm cả các cá nhân sử dụng thiết bị điện thoại do đơn vị/ cá nhân là chủ lao động cấp và có thể sử dụng cho mục đích cá nhân. Không nhất thiết thẻ SIM gắn với điện thoại này phải đúng tên người sử dụng, có thể đúng tên công ty, bố, mẹ hoặc người khác). Thiết bị di động tế bào này cho phép truy cập vào các dịch vụ Internet nâng cao và thực hiện nhiều chức năng của máy tính, bao gồm cả việc có một hệ điều hành có khả năng tải xuống và chạy các ứng dụng, cả các ứng dụng được tạo bởi các nhà phát triển thứ ba [Theo các khái niệm đề xuất của nhóm chuyên gia ITU]
15	Số hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	Hộ gia đình có người có người sử dụng, sở hữu điện thoại di động thông minh được hiểu là hộ gia đình trong đó có ít nhất 1 thành viên trong gia đình có thiết bị điện thoại thông minh. Thành viên hộ gia đình là những người ăn chung, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng gần nhất
16	Số hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cố định	Tổng số hộ gia đình có kết nối băng rộng có định được hiểu là tổng số thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) là hộ gia đình tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTH, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tin, băng rộng cố định không dây khác (mạng Wifi)
17	Số hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cố định có tốc độ tải về trên 30 Mbps (hộ gia đình có kết nối băng rộng cáp quang)	Tổng số hộ gia đình có kết nối băng rộng có định được hiểu là tổng số thuê bao Internet là hộ gia đình sử dụng công nghệ FTTH hay FTTB với tốc độ tải về băng hoặc lớn hơn 30Mbps.

TT	Khái niệm	Giải thích
18	Tỷ lệ hồ sơ bệnh án điện tử được triển khai/tổng số hồ sơ bệnh án	Hồ sơ bệnh án điện tử bao gồm hồ sơ bệnh án nội trú, hồ sơ bệnh án ngoại trú và các loại hồ sơ bệnh án khác theo quy định của Bộ Y tế [TT 46/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế]
19	Số thuê bao di động mạng M2M	Là thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị, được dùng trong các máy móc và thiết bị (vd: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datacard và máy tính bảng, số liệu được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo
20	Số lượng cơ quan nhà nước cung cấp dữ liệu mở trên cổng dữ liệu chính thức của tỉnh, của quốc gia	Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước: là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ. Cổng dữ liệu: là điểm đầu mỗi truy cập thông tin, dữ liệu trên mạng Internet phục vụ việc công bố dữ liệu mở, cung cấp thông tin về chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước; cung cấp các tài liệu, dịch vụ, công cụ, ứng dụng xử lý, khai thác dữ liệu được công bố bởi các cơ quan nhà nước [47/2020/NĐ-CP] Cổng dữ liệu mở của Tỉnh tại địa chỉ Cổng dữ liệu mở quốc gia tại địa chỉ https://data.gov.vn
21	Danh tính điện tử	Danh tính điện tử là tập hợp dữ liệu số trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh cho phép xác định duy nhất một cá nhân trên môi trường điện tử.
22	Dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước	là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 phải cung cấp đầy đủ các thông tin cơ bản sau [32/2017/TT-BTTTT] - Tên thủ tục hành chính; - Trình tự thực hiện; - Cách thức thực hiện; - Thành phần, số lượng hồ sơ; - Thời hạn giải quyết; - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; - Thông tin nếu có về mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính, yêu cầu, điều kiện, phí, lệ phí; - Văn bản quy phạm pháp luật quy định trực tiếp về thủ tục hành chính, quyết định công bố thủ tục hành chính. - Các biểu mẫu của dịch vụ được cung cấp đầy đủ dưới dạng biểu mẫu điện tử tương tác để người sử

TT	Khái niệm	Giải thích
		<p>dụng thực hiện được việc khai báo thông tin, cung cấp các tài liệu liên quan (nếu có) dưới dạng tệp tin điện tử đính kèm và gửi hồ sơ trực tuyến tới cơ quan cung cấp dịch vụ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ hành chính điện tử được sắp xếp, tổ chức, lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của ứng dụng dịch vụ công trực tuyến để bảo đảm khả năng xử lý, tra cứu, thống kê, tổng hợp, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu của các hệ thống ứng dụng liên quan; - Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng; - Cung cấp chức năng thanh toán trực tuyến để người sử dụng thực hiện được ngay việc thanh toán phí, lệ phí (nếu có) qua môi trường mạng; - Việc trả kết quả cho người sử dụng có thể được thực hiện trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp. Kết quả dưới dạng điện tử của dịch vụ công trực tuyến có giá trị pháp lý như đối với kết quả truyền thống theo quy định về kết quả điện tử của cơ quan chuyên ngành. Việc trả kết quả trực tuyến được thực hiện theo sự thống nhất của người sử dụng và cơ quan cung cấp dịch vụ qua một hoặc nhiều hình thức sau: thông báo trên cổng thông tin điện tử có dịch vụ công trực tuyến; gửi qua chức năng trả kết quả của dịch vụ công trực tuyến; gửi qua thư điện tử của người sử dụng. Khuyến khích gửi kết quả qua các kênh giao tiếp điện tử khác như: tin nhắn trên điện thoại di động, dịch vụ trao đổi thông tin trên mạng.
23	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.
	DVCTT được điền sẵn thông tin	DVCTT được điền sẵn thông tin được hiểu là các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 có chức năng định danh, xác thực điện tử (kết nối, khai thác dữ liệu từ các CSDL (quốc gia hoặc chuyên ngành... để tự động điền vào biểu mẫu điện tử của DVCTT)